



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 56+57

Ngày 20 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08-12-2023	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo NQ số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 và NQ số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo NQ số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022	4
08-12-2023	Nghị quyết số 18/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
08-12-2023	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ,	41

	trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	
08-12-2023	Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	52
08-12-2023	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	54
08-12-2023	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	61
08-12-2023	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	67
08-12-2023	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý	70
08-12-2023	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	73
08-12-2023	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên	83

08-12-2023	Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	91
08-12-2023	Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2020	94

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND như sau:

“d) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không bao gồm:

d1) Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương;

d2) Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định số 111/2022/NĐ-CP);

d3) Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật”.

2. Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND như sau:

“Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND như sau:

“Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND như sau:

“1. Định mức phân bổ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung), các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt, biên chế chưa tuyển dụng (biên chế chưa tuyển dụng được phân bổ bằng mức lương

viên chức bậc 1 của từng cấp học, cơ sở giáo dục phổ thông công lập có nhiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học) để đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
1	- Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Trung học cơ sở (bao gồm các trường phổ thông dân tộc bán trú, các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	81/19
2	- Giáo dục trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc nội trú Thái Nguyên, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh Thái Nguyên	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	80/20

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Đối với các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Đối với chi các hoạt động chung, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ nhiệm vụ thực tế năm học lập dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Đối với các trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Định mức trên là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách cho sự nghiệp giáo dục. Căn cứ định mức trên Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân bổ dự toán cho các trường trực thuộc, hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Chủ động bố trí kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được duyệt và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường;

Đối với chi các hoạt động chung, phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện căn cứ nhiệm vụ thực tế năm học lập dự toán gửi phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo đủ tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của các trường và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ 03 triệu đồng/hợp đồng/năm;

d) Chi hoạt động thường xuyên được tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách không tính toán lại tỷ lệ trên, các địa phương phấn đấu tăng thu bổ sung chi sự nghiệp giáo dục theo quy định. Hằng năm, căn cứ khả năng ngân sách cấp tỉnh, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng chi hoạt động thường xuyên.

3. Định mức trên đã bao gồm

a) Nâng lương thường xuyên;

b) Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh;

c) Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định;

d) Nguồn thu học phí đối với các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Định mức trên chưa bao gồm

a) Nguồn thu học phí đối với các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Kinh phí đảm bảo các chế độ, chính sách đối với giáo viên và học sinh: Chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú, bán trú; chính sách đối với giáo viên dạy học sinh khuyết tật; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức làm công tác thư viện, viên chức làm công tác thiết bị, thí nghiệm trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định;

c) Kinh phí tổ chức các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh; ôn luyện, tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế, thi Olympic, các cuộc thi hoạt động khối các trường chuyên, thi tốt nghiệp THPT; thưởng danh hiệu thi đua của ngành theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo; cộng tác viên thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ cộng tác viên thanh tra; chi phí

điện, nước, mua sắm, sửa chữa đồ dùng, dụng cụ phòng nội trú, nhà ăn học sinh của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh Thái Nguyên;

d) Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng;

đ) Kinh phí chi các hoạt động chung của Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Định mức bổ sung

a) Các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trường THPT Chuyên bổ sung kinh phí đặc thù 85 triệu đồng/trường/năm;

b) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/điểm trường lẻ/năm;

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động các trường có hợp đồng khoán giảng dạy: 03 triệu đồng/10 định mức/năm học.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND như sau:

“1. Cấp tỉnh

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2017 - 2021 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương;

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: Thực hiện theo quy định hiện hành trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Đối với số biên chế chưa có mặt được phân bổ bằng mức lương chuyên viên bậc 1;

Chi hoạt động thường xuyên được phân bổ như sau:

STT	Đơn vị sự nghiệp	Định mức phân bổ (Triệu đồng/biên chế/năm)
1	Dưới 10 biên chế	27
2	Từ 10 đến dưới 20 biên chế	26
3	Từ 20 đến dưới 30 biên chế	25

4	Từ 30 đến dưới 40 biên chế	24
5	Từ 40 biên chế trở lên	22

Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên trên đã bao gồm nâng lương thường xuyên.

d) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách.

2. Cấp huyện:

a) Phân bổ chi thường xuyên cho các lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Định mức phân bổ bình quân 105 triệu đồng/biên chế/năm;

b) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 và Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, cụ thể như sau:

1. Bổ sung điểm v vào khoản 1 Điều 4 như sau:

“v) Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý;”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“b) Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4;”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định);”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 5 như sau:

“h) Thu tiền cho thuê đất, mặt nước của các đơn vị do cấp huyện quản lý (không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 quy định này);”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Mục I Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X tại Điều 6 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 8, điểm 11 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 8, điểm 11 Mục I Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X tại Điều 6 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tổng số thu (%)	Tỷ lệ % điều tiết được hưởng		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
I	Các khoản thu về đất và thuế				
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)				
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100		100	
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
	-Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100		100	
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu, ghi chi)				
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100		100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100		100	

- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100		100	
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4				
+ Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên	100		40	60
+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
+ Các huyện còn lại	100		10	90
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)				
+ Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên	100		40	60
+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
+ Các huyện còn lại	100		10	90
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện	100			100
- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố	100		10	90

Phụ lục II

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH
2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường (*)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường còn lại	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã Quyết Thắng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế												
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)												
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100			100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu		100			100			100			100	
	- Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp	100			100			100			100		

	giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý											
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)											
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ	100			100			100			100	

	Đầu tư phát triển tỉnh												
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100			100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung	100			100			100			100		

	ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý												
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	40	60		40	60		40	60		40	60	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm	40	60		40	60		40	60		40	60	

	khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)												
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thành phố		100			100			100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thành phố	10	90		10	90		10	90		10	90	

Phụ lục III**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH
2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	-Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);	100			100		

	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh						
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	20	80		20	80	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	20	80		20	80	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thành phố		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thành phố	10	90		10	90	

Phụ lục IV

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường Ba Hàng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các xã, phường còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	- Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		

- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	40	60		40	60	
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	40	60		40	60	
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thành phố		100			100	
- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thành phố	10	90		10	90	

Phụ lục V

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Thị trấn Hùng Sơn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Thị trấn Quân Chu và các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	- Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	10	90		10	90	
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90	
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	

Phụ lục VI**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH NAI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách thị trấn Đình Cả	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	- Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		

	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	10	45	45	10	45	45
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	45	45	10	45	45
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	45	45	10	45	45

Phụ lục VII**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Xã Hóa Thượng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã, thị trấn
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	- Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	10	90		10	90	
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm	10	90		10	90	

	khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)						
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	

Phụ lục VIII**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách thị trấn Chợ Chu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã (*)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại (**)
I	Các khoản thu về đất và thuế									
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)									
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100			100	

-Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100				100			100		
---	-----	--	--	--	-----	--	--	-----	--	--

11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)									
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu	100			100			100		

hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý									
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	90		10	90		10	90	

	không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4									
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90		10	90	
	- Các khu tái định cư đầu tư		100			100			100	

	bằng nguồn ngân sách cấp huyện									
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	45	45	10	20	70	10		90

Phụ lục số IX

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	-Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		

	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	10	90		10	90	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	

Phụ lục X**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách thị trấn Hương Sơn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
	-Thu tiền cho thuê đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		

- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý	100			100		
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4	20	80		20	80	
- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	20	80		20	80	
- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ sơ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết (*Chi tiết tại Mẫu số 01a kèm theo*);

b) Dự án, kế hoạch liên kết (*Chi tiết tại Mẫu số 02 kèm theo*);

c) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (*Chi tiết tại Mẫu số 03 kèm theo*);

d) Bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập; văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết;

đ) Bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; hợp đồng liên kết hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; văn bản khác (nếu có).”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

a) Đối với dự án, kế hoạch do cấp huyện triển khai thực hiện

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho cơ quan Thường trực của từng Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (viết tắt là cơ quan Thường trực) xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết (viết tắt là Hội đồng thẩm định).

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Thường trực trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện. Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

3. Bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP;

b) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; có khả năng duy trì và mở rộng liên kết sản xuất;

d) Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, ứng dụng chuyển đổi số;

đ) Phù hợp với mục tiêu, nguồn lực và tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

a) Điều kiện hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng được quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP;

b) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ưu tiên dự án, phương án sản xuất các sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương;

c) Tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập; có khả năng duy trì và mở rộng sản xuất;

d) Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, ứng dụng chuyển đổi số;

đ) Phù hợp với mục tiêu, nguồn lực và tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

Điều 2. Nội dung bãi bỏ

1. Bãi bỏ Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.
2. Đối với những dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất đã trình Hội đồng thẩm định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Mẫu số 01a

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN, KẾ HOẠCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết
theo chuỗi giá trị**

Kính gửi: (1)

Tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax: Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia, (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị ⁽¹⁾:**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án, kế hoạch:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tên cơ quan cấp tỉnh, huyện hoặc đơn vị trực thuộc cấp tỉnh, cấp huyện theo ủy quyền.

Mẫu số 02

TÊN ĐƠN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT**Phần I****GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT****I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:

- Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ ...:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
3. Thời gian triển khai
4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có), ...)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; dự kiến các rủi ro, giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có).

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

Ngày ... tháng ... năm ..., tại.....
chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:Email:

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:Email:

3. Đơn vị liên kết thứ ...:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết
2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết
3. Quy mô liên kết
4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án, kế hoạch liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữ bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết về thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp huyện quản lý (bao gồm vốn ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với danh mục dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung theo quy định phân cấp tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham

gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- 1. Cán bộ, công chức cấp xã;
- 2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;
- 3. Người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố;
- 4. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố;
- 5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (mức phụ cấp này không bao gồm hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế):

TT	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Mức phụ cấp hằng tháng (theo mức lương cơ sở)			
		Trường hợp không có bằng chuyên môn nghiệp vụ	Trường hợp có bằng tốt nghiệp chuyên môn nghiệp vụ		
			Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp
1	Trưởng Ban bảo vệ dân phố	1,5	1,96	1,86	1,76
2	Văn phòng Đảng ủy	1,3	1,76	1,66	1,56

3	Tổ chức và Kiểm tra Đảng ủy	1,3	1,76	1,66	1,56
4	Dân vận và Tuyên giáo Đảng ủy	1,3	1,76	1,66	1,56
5	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,3	1,76	1,66	1,56
6	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1,3	1,76	1,66	1,56
7	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,3	1,76	1,66	1,56
8	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,3	1,76	1,66	1,56
9	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1,3	1,76	1,66	1,56
10	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,3	1,76	1,66	1,56
11	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,3	1,76	1,66	1,56
12	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,3	1,76	1,66	1,56
13	Nông thôn mới	1,3	1,76	1,66	1,56
14	Quản lý trật tự xây dựng, môi trường	1,3	1,76	1,66	1,56
15	Lao động - Bảo vệ trẻ em	1,3	1,76	1,66	1,56
16	Công nghệ thông tin	1,3	1,76	1,66	1,56
17	Truyền thanh - Văn hóa - Thể thao	1,3	1,76	1,66	1,56
18	Tư pháp - Hành chính	1,3	1,76	1,66	1,56
19	Nhân viên Thú y	1,1	1,56	1,46	1,36
20	Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố	1,1	1,56	1,46	1,36
21	Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,0	1,46	1,36	1,26
22	Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,0	1,46	1,36	1,26

2. Bố trí các chức danh

a) Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự ở đơn vị hành chính cấp xã loại I được bố trí không quá 02 người; đơn vị hành chính cấp xã loại II, loại III được bố trí 01 người;

b) Chức danh Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II được bố trí không quá 02 người; đơn vị hành chính cấp xã loại III được bố trí 01 người;

c) Các chức danh còn lại được bố trí mỗi chức danh 01 người.

3. Việc lựa chọn, bố trí các chức danh căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương, đảm bảo tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không vượt quá số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

Điều 4. Mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố

1. Đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; xóm, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã được hưởng phụ cấp hằng tháng như sau:

a) Bí thư Chi bộ; Trưởng xóm (hoặc Tổ trưởng tổ dân phố) hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,8 lần mức lương cơ sở;

b) Trưởng ban công tác Mặt trận hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,3 lần mức lương cơ sở.

2. Đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp hằng tháng như sau:

a) Đối với xóm, tổ dân phố loại 1: Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm (hoặc Tổ trưởng tổ dân phố) hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,4 lần mức lương cơ sở; Trưởng ban công tác Mặt trận hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở;

b) Đối với xóm, tổ dân phố loại 2: Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm (hoặc Tổ trưởng tổ dân phố) hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,2 lần mức lương cơ sở; Trưởng ban công tác Mặt trận hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,7 lần mức lương cơ sở;

c) Đối với xóm, tổ dân phố loại 3: Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm (hoặc Tổ trưởng tổ dân phố) hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở; Trưởng ban công tác Mặt trận hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở.

Điều 5. Số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố

1. Mức phụ cấp hằng tháng đối với các chức danh Tổ trưởng, Phó Tổ trưởng, Tổ viên tổ Bảo vệ dân phố; Thôn đội trưởng; Nhân viên y tế xóm, tổ dân phố:

a) Tổ bảo vệ dân phố được bố trí từ 03 đến 07 người, trong đó có Tổ trưởng và các Tổ viên. Tổ Bảo vệ dân phố có từ 05 người trở lên có thể được bố trí 01 Phó Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố. Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở; Phó Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở; Tổ viên tổ Bảo vệ dân phố được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,4 lần mức lương cơ sở;

b) Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở;

c) Nhân viên y tế xóm được bố trí 01 người: Tại các xã thuộc vùng khó khăn được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở; tại các xóm thuộc các xã còn lại được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 0,3 lần mức lương cơ sở. Nhân viên y tế tổ dân phố tại các phường, thị trấn được bố trí 01 người và hưởng mức chi bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,2 lần mức lương cơ sở.

2. Số lượng, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố

TT	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố	Số lượng	Mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng hằng tháng (theo mức lương cơ sở)			
			Xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; xóm, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố	Xóm, tổ dân phố loại 1	Xóm, tổ dân phố loại 2	Xóm, tổ dân phố loại 3
1	Phó trưởng xóm hoặc Phó tổ trưởng tổ dân phố	01	0,6	0,5	0,4	0,3
2	Chi hội trưởng Hội Phụ nữ	01	0,17	0,16	0,15	0,14
3	Chi hội trưởng Hội Nông dân (áp dụng đối với xóm, tổ dân phố có tổ chức Chi hội Nông dân)	01	0,17	0,16	0,15	0,14

4	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	01	0,17	0,16	0,15	0,14
5	Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	01	0,17	0,16	0,15	0,14
6	Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi	01	0,17	0,16	0,15	0,14
7	Cộng tác viên dân số	01	0,17	0,16	0,15	0,14

Điều 6. Quy định về kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố

1. Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở xóm, tổ dân phố.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã hoặc ở xóm, tổ dân phố.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở xóm, tổ dân phố hoặc kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố.

4. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố được kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động khác ở xóm, tổ dân phố.

5. Các trường hợp kiêm nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này mà giảm được 01 người theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Nghị quyết này thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ kiêm nhiệm, bồi dưỡng kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng quy định của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng kiêm nhiệm cao nhất.

6. Đối với Nhân viên y tế xóm đang hưởng phụ cấp hằng tháng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 kiêm nhiệm Cộng tác viên dân số thì được hưởng mức bồi dưỡng kiêm nhiệm bằng 0,1 lần mức lương cơ sở; trường hợp Nhân viên y tế tổ dân phố đang hưởng mức chi bồi dưỡng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 kiêm nhiệm Cộng tác viên dân số thì được hưởng mức bồi dưỡng kiêm nhiệm bằng 100% mức bồi dưỡng quy định đối với Cộng tác viên dân số.

7. Phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 7. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các huyện, thành phố để thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại
khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối từng loại khoáng sản

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối từng loại khoáng sản (Bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Bãi bỏ Điều 2 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và toàn bộ Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục**BIỂU MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng		
4.1	Quặng vàng gốc	Tấn	270.000
4.2	Quặng vàng sa khoáng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc		
6.1	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
6.2	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	250.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	50.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá Block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	4.130
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 mục này)	m ³	60.000
6	Cát vàng	m ³	6.000
7	Cát trắng	m ³	9.000
8	Các loại cát khác	m ³	4.500
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.630
10	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
11	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	37.500
12	Cao lanh	Tấn	5.000
13	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
14	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
15	A-pa-tit (apatit)	Tấn	4.000
16	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
17	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	9.000
18	Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
19	Cuội, sạn	m ³	7.500
20	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
21	Các loại đất khác	m ³	1.500
22	Talc, diatomit	Tấn	25.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
23	Graphit, sericit	Tấn	4.000
24	Phen-sò-phát (felspat)	Tấn	3.950
25	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ
công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công cung cấp trực tuyến.

b) Cơ quan thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính qua hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình

1. Mức thu phí bằng 80% mức thu phí theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với 07 loại phí sau:

a) Phí bình tuyến cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;

b) Phí thư viện;

c) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất;

d) Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt;

đ) Phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Phí khai thác và sử dụng dữ liệu đất đai;

g) Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch đảm bảo.

2. Mức thu phí bằng 90% mức thu phí theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Mức thu phí bằng mức thu theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với 05 loại phí sau:

a) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;

b) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung;

d) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

đ) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

4. Đối tượng được miễn, giảm; chế độ miễn, giảm và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực hiện theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Thay thế cụm từ “*dịch vụ công trực tuyến mức độ 4*” tại trích yếu, Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bằng cụm từ “*dịch vụ công trực tuyến toàn trình*”.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và
xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và
Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;*

*Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí
chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố
đê điều;*

*Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố
đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và
xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 2. Nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều

1. Nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng đê điều

- a) Sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê;
- b) Sửa chữa gia cố đường gom, đường hành lang chân đê, dốc lên xuống đê trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè; phát quang mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè;
- d) Đắp đất, trồng cây chắn sóng;
- đ) Khảo sát, phát hiện và xử lý mối và các ẩn họa trong thân đê; khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê;
- e) Kiểm tra đánh giá chất lượng công dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của công dưới đê;
- g) Kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; chi tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè;
- h) Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thủy chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; Hạt Quản lý đê, kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ;
- i) Sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Công trình phân lũ, làm chậm lũ; công trình tràn sự cố; giếng giảm áp; điểm canh đê;
- k) Bổ sung, bảo dưỡng, thu gom vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão liên quan đến đê điều thuộc nhiệm vụ của địa phương;
- l) Khảo sát địa hình, địa chất, khảo sát mặt cắt cố định ngang sông định kỳ, đo đạc sơ họa diễn biến lòng dẫn; bổ sung cơ sở dữ liệu về đê điều phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão;
- m) Các công việc khác có liên quan trực tiếp tới công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều theo quy định tại Luật Đê điều, pháp luật có liên quan và được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

2. Nội dung, nhiệm vụ chi xử lý cấp bách sự cố đê điều

- a) Xử lý sạt trượt mái đê, mái kè;
- b) Xử lý nứt đê;
- c) Xử lý sập tổ mối trên đê;

- d) Xử lý sụt, lún thân đê;
- đ) Xử lý đoạn bờ sông bị sạt trượt có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đê điều;
- e) Xử lý rò rỉ, thấm, tổ mối và các khuyết tật khác trong thân đê;
- g) Xử lý lỗ sủi, mạch sủi, bãi sủi, mạch đùn, bực đất, giếng phụt;
- h) Xử lý trường hợp nước lũ tràn qua đỉnh đê;
- i) Xử lý các sự cố hư hỏng cống qua đê;
- k) Hàn khẩu đê;
- l) Xử lý giếng giảm áp làm việc không bình thường: Nước từ trong giếng, khu vực cát thấm lọc có hiện tượng nước đục và kéo theo bùn cát thoát ra ngoài.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hằng năm phối hợp rà soát hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh quản lý, đề xuất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều đối với các tuyến đê trên địa bàn tỉnh nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều của tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc
tỉnh Thái Nguyên quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo đề án được duyệt.

d) Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí**1. Nguyên tắc thực hiện**

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi theo quy định hiện hành.

b) Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Hội đồng trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục công lập quyết định các khoản thu theo thực tế, mức thu không vượt quá mức thu quy định tại khoản 2 Điều này và không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí được quy định tại Nghị quyết này.

c) Các cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí theo quy định tại Nghị quyết này.

d) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc được hỗ trợ theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

e) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số:25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
I	DỊCH VỤ BÁN TRÚ									
1	Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	6	6	6	Không	Không	10
2	Phục vụ ăn bán trú									
2.1	Tiền ăn bán trú	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1	25	25	25	Không	Không	22
				Địa bàn 2	22	22	22			
				Địa bàn 3	20	20	20			
2.2	Tiền chất đốt (ga, than, củi); nước sạch phục vụ nấu ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	2	2	2	Không	Không	2

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
2.3	Tiền công thuê nấu suất ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	Không	4	4	Không	Không	Không
3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ trẻ, học sinh bán trú									
3.1	Đối với trẻ, học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu	Trẻ, học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1	250	250	250	Không	Không	Không
				Địa bàn 2	220	220	220			
				Địa bàn 3	200	200	200			
3.2	Đối với những năm tiếp theo để thay thế dụng cụ mất, hư hỏng	Trẻ, học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1	150	150	150	Không	Không	Không
				Địa bàn 2	120	120	120			
				Địa bàn 3	100	100	100			
II	DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC									
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học sinh									
1.1	Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	35	Không	Không	Không	Không	70

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
1.2	Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	Trẻ, học sinh/ giờ	Theo số giờ thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	5	Không	Không	Không	Không	5
1.3	Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Trẻ, học sinh/ buổi	Theo số buổi thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	5	Không	Không	Không	Không	5
2	Dạy thêm, dạy tăng cường									
2.1	Dạy thêm các môn văn hóa (kể cả dạy trực tuyến) ngoài giờ học chính thức.	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	15	15	15	Không
2.2	Dạy tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (học sinh có nhu cầu và môn tin học tự chọn).	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế (Tối đa 02 buổi/tuần)	Địa bàn 1, 2, 3	Không	15	Không	Không	Không	Không
2.3	Dạy tin học tự chọn cho học sinh lớp 5 (chỉ thực hiện trong năm học 2023 - 2024).	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế (Tối đa 02 buổi/tuần)	Địa bàn 1, 2, 3	Không	15	Không	Không	Không	Không
2.4	Dạy Tiếng Anh cho trẻ mầm non; Dạy tiếng nước		Tối đa 03 buổi/tuần							

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
	ngoài tăng cường (theo nhu cầu đăng ký của học sinh).									
2.4.1	Giáo viên là người Việt Nam	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	15	15	15	15	15	Không
2.4.2	Giáo viên là người nước ngoài	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	35	35	35	35	35	Không
2.4.3	Giáo viên là người bản ngữ	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	50	50	50	50	50	Không
3	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Môn/đợt/ học sinh	Theo từng môn/đợt do học sinh đăng ký	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	30	30	30	Không
4	Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật	Trẻ, học sinh/ lần	Theo số lần đánh giá, can thiệp	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	Không	Không	Không	150

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
5	Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất phục vụ vệ sinh; thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; thuê vệ sinh chung.	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo số tháng thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	20	20	20	20	20	20
6	Thẻ học sinh									
6.1	Thẻ học sinh thông thường (bao gồm cả vỏ thẻ và dây đeo)	Học sinh/ khóa học	Theo khóa học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	30	30	30	30	30
6.2	Thẻ học sinh gắn chip điện tử (bao gồm cả vỏ thẻ và dây đeo)	Học sinh/ khóa học	Theo khóa học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	60	60	60	60	60
7	Giấy thi, photo đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ	Học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	40	70	90	90	40
8	Nước uống	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	10	10	10	10	10	10
9	Sổ liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử)	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng học và (không quá 9 tháng/ năm học)	Địa bàn 1, 2, 3	8	8	8	8	8	8

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
10	Học bạ điện tử	Học sinh/năm	Theo năm học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	10	10	10	10	10

B. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÔNG QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
1	Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức: Dạy kỹ năng sống; hoạt động giáo dục STEM, STEAM; năng khiếu; nghệ thuật	Trẻ, học sinh/giờ, tiết học	Theo số tiết học, giờ học thực tế theo nhu cầu	Theo thực tế hoạt động của từng môn học
2	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/hoạt động	Theo hoạt động	Theo thực tế tổ chức hoạt động
3	Điện điều hòa, bình nóng lạnh	Trẻ, học sinh/tháng	Theo số tháng trẻ, học sinh đi học	Thu theo số điện thực tế sử dụng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
4	Đồng phục học sinh	Cái, bộ/Trẻ, học sinh	Theo năm học và theo nhu cầu	Thỏa thuận

Ghi chú:*** Địa bàn được quy định như sau:**

- Địa bàn 1: Các phường thuộc thành phố.
- Địa bàn 2: Thị trấn trung tâm các huyện; các xã, thị trấn không phải khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.
- Địa bàn 3: Các xã; thị trấn còn lại.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết Quy định chế độ khám, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng
đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa,
Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ,
chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ (gồm cán bộ đương chức và cán bộ nghỉ hưu) thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng 1

a) Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (bao gồm Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết);

b) Bí thư Tỉnh ủy;

c) Phó Bí thư Tỉnh ủy;

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này trở lên của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng 2

a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

đ) Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách (theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003);

e) Cán bộ lão thành cách mạng (người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945), cán bộ tiền khởi nghĩa (người hoạt động cách mạng từ ngày

01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945), Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

g) Cán bộ có quân hàm cấp tướng trong lực lượng vũ trang Nhân dân;

h) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều này trở lên của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng 3

a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

b) Cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Bí thư các huyện ủy, thành ủy, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy;

c) Tổng Biên tập Báo Thái Nguyên, Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên, Giám đốc Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;

d) Cấp trưởng các sở, ban, ngành và tương đương của tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh; cấp trưởng các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh gồm: Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh;

e) Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh.

4. Đối tượng 4

a) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

b) Phó Tổng Biên tập Báo Thái Nguyên, Phó Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh, Phó Trưởng ban Quản lý Khu công nghiệp Thái Nguyên; Phó Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Phó Trưởng Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh;

c) Cấp phó các sở, ban, ngành và tương đương của tỉnh; Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Phó Bí thư huyện ủy, thành ủy, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;

đ) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp phó các đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh gồm: Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh,

Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh. Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy ủy quyền cho Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý được điều động, cử tham gia cấp trưởng, cấp phó các Hội đặc thù cấp tỉnh (Hội được giao biên chế); cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Cấp trưởng, cấp phó công tác tại cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

g) Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

h) Sĩ quan Quân đội, Công an hàm Đại tá tham gia cả 3 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chiến tranh biên giới đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

i) Thầy thuốc Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, Nghệ sỹ Nhân dân đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

k) Cấp trưởng, cấp phó từ cấp cục, vụ, viện và tương đương trở lên đã nghỉ hưu tại các cơ quan Trung ương, địa phương khác đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

l) Sĩ quan lực lượng vũ trang hàm Đại tá, Thượng tá có chức danh tương đương Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Phó Giám đốc Công an tỉnh nghỉ hưu, đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng 5

a) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hoạt động chuyên trách (theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003); Ủy viên Ban Thường vụ các huyện, thành phố, thị xã và đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy; cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh;

b) Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần; cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm);

c) Các trường hợp chức danh khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý nhưng trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (chỉ áp dụng với các trường hợp điều động cán bộ do sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy, trừ các trường hợp bị xử lý kỷ luật trước khi điều động bổ nhiệm);

d) Giáo sư đang làm việc tại các cơ quan đóng trên địa bàn tỉnh hoặc đã nghỉ hưu nhưng đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

đ) Giám đốc, Phó Giám đốc các Ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối trên địa bàn tỉnh;

e) Cấp trưởng, cấp phó đang công tác tại các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

6. Đối tượng 6

Sỹ quan Quân đội Nhân dân, Công an Nhân dân:

a) Được thăng cấp bậc hàm Đại tá trong thời gian đang công tác (trước khi có quyết định nghỉ chờ hưu), đang thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đại tá công an Nhân dân phải có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên);

b) Sỹ quan có chức danh trước khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý nhưng trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (không do sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy, trừ các trường hợp bị xử lý kỷ luật trước khi điều động bổ nhiệm).

7. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện áp dụng

1. Cán bộ tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chế độ hỗ trợ ở chức vụ đó. Riêng đối tượng là cán bộ được xác định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này, chức danh làm căn cứ xác định đối tượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe là chức danh trước khi được cấp có thẩm quyền điều động cán bộ.

2. Người có nhiều chức danh thuộc đối tượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ đối với chức danh cao nhất.

3. Cán bộ cơ quan Trung ương, địa phương khác khi nghỉ hưu sinh sống và thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này khi có văn bản xác nhận chưa được hưởng chế độ hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ của cơ quan Trung ương hoặc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh nơi công tác trước khi nghỉ hưu.

4. Trường hợp người có chức danh thuộc đối tượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này bị cấp có thẩm quyền kỷ luật bằng hình thức cách chức trở lên hoặc xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm trong Đảng hoặc chính quyền thì không được hưởng chế độ hỗ trợ, chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ.

Điều 4. Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe trước khi bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử

1. Khám sức khỏe định kỳ

a) Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5: Được hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm theo mẫu và danh mục các dịch vụ kỹ thuật do Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương ban hành.

b) Đối tượng 6: Được hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm, theo mẫu và danh mục các dịch vụ kỹ thuật do Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương ban hành.

c) Mức hỗ trợ:

c1) Đối tượng 1: Kinh phí do Trung ương chi trả. Ngoài ra, được hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách tỉnh đối với chi phí phát sinh theo chỉ định của Bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn.

c2) Đối tượng 2: Được hỗ trợ 100% kinh phí khám sức khỏe định kỳ và chi phí phát sinh theo chỉ định của Bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn.

c3) Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5, Đối tượng 6: Được hỗ trợ 100% kinh phí khám sức khỏe định kỳ và chi phí phát sinh theo chỉ định của Bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn. Mức chi không quá 4.500.000 đồng/người/đợt khám.

2. Khám sức khỏe trước khi bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử

a) Cán bộ trước khi được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử hoặc đề nghị chỉ định vào các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, được khám kiểm tra sức khỏe tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: 100% kinh phí khám sức khỏe và chi phí phát sinh theo chỉ định của Bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn.

Điều 5. Hỗ trợ khám bệnh, điều trị bệnh, phòng bệnh

1. Khi khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh tại Phòng khám - Quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh

a) Hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Áp dụng đối với đối tượng theo quy định tại Điều 2.

b) Hỗ trợ chi phí thanh toán thuốc, thực phẩm chức năng và sản phẩm dinh dưỡng hỗ trợ điều trị bệnh, bồi dưỡng và nâng cao sức khỏe không nằm trong danh mục của Bảo hiểm y tế:

b1) Đối tượng 1 và Đối tượng 2: Hỗ trợ 100% theo đơn theo chỉ định của Bác sỹ.

b2) Đối tượng 3: Hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/năm.

b3) Đối tượng 4: Hỗ trợ không quá 4.000.000 đồng/năm.

b4) Đối tượng 5: Hỗ trợ không quá 2.000.000 đồng/năm.

c) Công tác phòng bệnh: Hỗ trợ 100% chi phí phòng bệnh. Áp dụng đối với Đối tượng 1 và Đối tượng 2.

2. Khi khám bệnh, chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến Trung ương: Trường hợp phải sử dụng thuốc và các biện pháp điều trị bệnh có chi phí lớn (Ung thư, thuốc chống thải ghép, sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao ngoài danh mục Bảo hiểm y tế chi trả), mức hỗ trợ như sau:

a) Đối tượng 1: Hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả.

b) Đối tượng 2: Hỗ trợ 60% chi phí người bệnh cùng chi trả, tối đa 50.000.000 đồng/năm (không áp dụng điều trị theo yêu cầu).

Điều 6. Hỗ trợ điều dưỡng

1. Hỗ trợ điều dưỡng tập trung áp dụng đối với Đối tượng 1 và Đối tượng 2.

a) Đối tượng 1: Định kỳ 01 lần/01 năm. Thời gian không quá 10 ngày. Mức chi không quá 20.000.000 đồng/người.

b) Đối tượng 2: Định kỳ 01 lần/01 năm. Thời gian không quá 07 ngày. Mức chi không quá 15.000.000 đồng/người.

2. Hỗ trợ điều dưỡng tại nhà

a) Hằng năm, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5 được hưởng chế độ hỗ trợ điều dưỡng tại nhà. Mức chi cụ thể như sau:

a1) Đối tượng 3: 3.000.000 đồng/năm.

a2) Đối tượng 4 (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm k, điểm l khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này): 2.000.000 đồng/năm.

a3) Đối tượng 5 (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm đ, điểm e khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này): 1.000.000 đồng/năm.

b) Trường hợp Đối tượng 1 và Đối tượng 2 không đi điều dưỡng tập trung theo kế hoạch của tỉnh, thì được thực hiện chế độ hỗ trợ điều dưỡng tại nhà, mức chi bằng 50% mức hỗ trợ điều dưỡng tập trung/người.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết từ ngân sách tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn

một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Văn bản số 413/UBTVQH15-CTDB ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc điều chỉnh bảng giá đất;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi là hệ số K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm căn cứ để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể;

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Các hệ số K

1. Hệ số $K = 1$

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác.

2. Hệ số $K = 1,1$

Đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất (hệ số K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tổ chức triển khai thực hiện áp dụng hệ số K trong các trường hợp cụ thể trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

D.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy hoạch bảo vệ
và phát triển rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 8 năm 2020;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số
03/2011/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về
Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2020;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>